

Xã hội dân sự Việt Nam trong cuộc biến đổi lớn toàn cầu

*Nguyễn Quang A
Diễn đàn Xã hội Dân sự*

(Bài cho Hội thảo Hà, Budapest 31/8/2017-1/9/2017)

Tóm tắt:

Nhà nước, thị trường và xã hội dân sự là ba định chế cơ bản. Chúng dựa vào nhau, kiểm soát lẫn nhau và đôi khi chèn ép, lấn át nhau. Khi bất kể khu vực nào lấn át các khu vực khác, xã hội bất ổn và có thể dẫn đến tan rã nếu các khu vực khác không cưỡng lại được sự lấn át đó và khu vực lấn át, muốn chi phối toàn xã hội không được lồng kết (embedded) vào xã hội.

Sau tổng quan một vài điểm lý luận được cho là quan trọng, báo cáo chuyển sang bàn chi tiết hơn vài vấn đề của xã hội dân sự Việt Nam.

Tại Việt Nam khu vực nhà nước đã lấn át hai khu vực kia và đã dẫn xã hội đến bờ vực thẳm. Trong hơn 30 năm “đổi mới” chính sách kinh tế của nhà nước đã bị ảnh hưởng mạnh bởi kinh tế học tân tự do và ngày càng có nhiều dấu hiệu cho thấy các doanh nghiệp (đầu tiên là các doanh nghiệp nhà nước, nay ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân cánh hâu và doanh nghiệp FDI) câu kết với nhà nước để thao túng chính sách, và nguy cơ khu vực thị trường lấn át hai khu vực kia là có thực (bên cạnh sự thực rành rành là 2 khu vực đó đã và đang lấn át khu vực xã hội dân sự ở Việt Nam).

Xã hội dân sự ở Việt Nam nên phản ứng ra sao, phát triển thế nào để cản trở các quá trình phá lồng kết (disembedding) đó, góp phần xây dựng xã hội hài hoà hơn trong quá trình dân chủ hoá; một vài suy nghĩ theo hướng này được nêu ra trong bài trình bày này nhằm góp phần cho một cuộc thảo luận rộng hơn về Việt Nam nên phát triển thế nào (các lựa chọn chính sách khả dĩ trong lĩnh vực tổ chức hệ thống nhà nước, tổ chức nền kinh tế và hệ thống xã hội dân sự cũng như các chính sách cơ bản về kinh tế, ngoại giao, quốc phòng, giáo dục, sức khỏe và môi trường).

I. DẪN NHẬP

Do khái niệm trật tự thế giới mới chưa thật rõ ràng nên bài trình bày này không có tham vọng bàn về khía cạnh nào đó của Việt Nam trong trật tự thế giới mới, thay vào đó nó nêu ra vài vấn đề để thảo luận về XHDS Việt Nam nên phát triển ra sao trong cuộc biến đổi lớn toàn cầu đang diễn ra.

Biến đổi lớn ở đây được hiểu theo nghĩa của Polányi Károly trong cuốn *Cuộc Biến đổi Lớn (The Great Transformation)* được xuất bản đầu tiên trong 1944 nay đã trở thành kinh điển của ông, cũng như theo cách hiểu của John Keane về sự thay đổi không bao giờ chấm

dứt của dân chủ trong cuốn *The Life and Death of Democracy* (2009) hay những biến động đáng lo ngại được mô tả trong cuốn *Captured: The Corporate Infiltration of American Democracy* (2017) của thượng nghị sĩ Sheldon Whitehouse hoặc *The Corruption of Capitalism: Why rentiers thrive and work does not pay* (2016) của Guy Standing.

Nhà nước, thị trường và xã hội dân sự là ba định chế cơ bản. Chúng dựa vào nhau, kiểm soát lẫn nhau và đôi khi chèn ép, lấn át nhau. Khi bất kể khu vực nào lấn át các khu vực khác, xã hội bất ổn và có thể dẫn đến tan rã nếu các khu vực khác không cưỡng lại được sự lấn át đó và khu vực lấn át, muốn chi phối toàn xã hội không được lồng kết (embedded) vào xã hội.

Nếu xét riêng nhà nước, một trong ba định chế cơ bản nêu trên, ta có thể để ý đến một cấu trúc dạng fractal: ba định chế nhà nước cơ bản là ba nhánh quyền lực nhà nước: hành pháp, lập pháp và tư pháp. Khi lập pháp và tư pháp bị hành pháp (hay đảng) lấn át thì nhà nước chẳng còn ra nhà nước nữa. Ấn dụ này có thể giúp chúng ta hiểu dễ hơn về các mối quan hệ chính giữa nhà nước, thị trường và xã hội dân sự.

Tại Việt Nam khu vực nhà nước đã lấn át hai khu vực kia và đã dẫn xã hội đến bờ vực thẳm. Trong hơn 30 năm “đổi mới” chính sách kinh tế của nhà nước đã bị ảnh hưởng mạnh bởi kinh tế học tân tự do và ngày càng có nhiều dấu hiệu cho thấy các doanh nghiệp (đầu tiên là các doanh nghiệp nhà nước, nay ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân cánh hẩu và doanh nghiệp FDI) câu kết với nhà nước để thao túng chính sách, và nguy cơ khu vực thị trường lấn át hai khu vực kia là có thực (bên cạnh sự thực rành rành là 2 khu vực đó đã và đang lấn át khu vực xã hội dân sự ở Việt Nam).

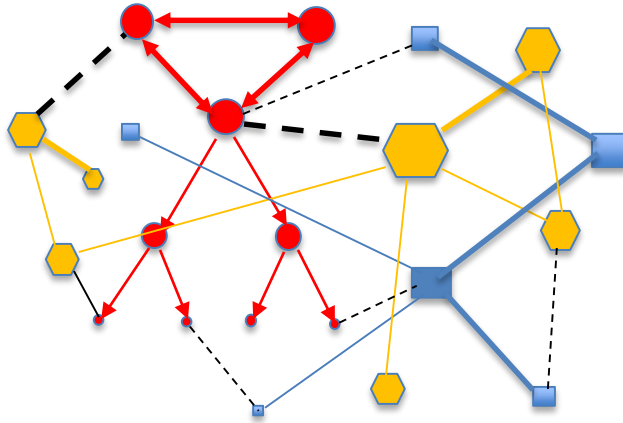
Xã hội dân sự ở Việt Nam nên phản ứng ra sao, phát triển thế nào để cản trở các quá trình phá lồng kết (disembedding) đó, góp phần xây dựng xã hội hài hoà hơn trong quá trình dân chủ hoá; một vài suy nghĩ theo hướng này được nêu ra trong bài trình bày này nhằm góp phần cho một cuộc thảo luận rộng hơn về Việt Nam nên phát triển thế nào (các lựa chọn chính sách khả dĩ trong lĩnh vực tổ chức hệ thống nhà nước, tổ chức nền kinh tế và hệ thống xã hội dân sự cũng như các chính sách cơ bản về kinh tế, ngoại giao, quốc phòng, giáo dục, sức khỏe và môi trường).

Sau phần dẫn nhập này, báo cáo sẽ tóm tắt dưới dạng tổng quan cô đọng các thảo luận lý thuyết gần đây được cho là quan trọng về các mối quan hệ giữa ba định chế cơ bản, báo cáo chuyên sang bàn chi tiết hơn vài vấn đề của xã hội dân sự Việt Nam.

II. TỔNG QUAN

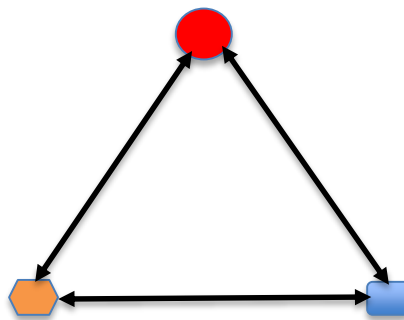
Các mối quan hệ giữa các tổ chức nhà nước, thị trường và xã hội dân sự có thể được hình dung dưới dạng tổng quát như một mạng có thể thấy trên Hình 1. Nhà nước hiện đại thường có các nhánh lập pháp, tư pháp và hành pháp kiểm chế và ràng buộc lẫn nhau. Các tổ chức hành chính nhà nước thường được tổ chức như một hệ thống có thứ bậc. Các tổ chức thị trường (doanh nghiệp) có quan hệ ngang hàng với nhau trong khi bản thân doanh nghiệp

thường được tổ chức như một hệ thống có thứ bậc. Các tổ chức xã hội dân sự (cso) có mối quan hệ hàng ngang. Các mối quan hệ giữa các tổ chức thuộc loại khác nhau được thể hiện bằng đường đứt đoạn.



Hình 1. Quan hệ giữa các tổ chức nhà nước ●, thị trường ● và xã hội dân sự ■

Gộp tất cả các tổ chức cùng loại lại, chúng ta có thể hình dung các mối quan hệ tổng quát nhất của ba định chế cơ bản như thấy trên Hình 2.



Hình 2: Các mối quan hệ tổng quát nhất giữa các định chế cơ bản nhà nước, thị trường và xã hội dân sự

Tất nhiên đây là một graph với ba đỉnh và ba cạnh, đó là một graph đầy đủ và như thế chẳng mang chút thông tin nào trừ phi chúng ta định rõ các mối quan hệ này. Thậm chí cần có thêm ba mũi tên xuất phát từ mỗi đỉnh và kết thúc tại chính nó để chỉ mối quan hệ nội tại, thí dụ XHDS ↔ XHDS để chỉ sự tương tác và sự giám sát lẫn nhau giữa các tổ chức XHDS.

Bản thân các định chế cơ bản này là các sản phẩm con người và chúng thay đổi với thời gian. Không có chuyện một định chế nào đấy, thị trường chẳng hạn, là tự nhiên sinh

ra, nó cần đến bàn tay, đôi khi đẫm máu, của nhà nước, của các lực lượng chính trị. Xã hội dân sự cũng vậy. Trong bài này chúng ta không bàn đến lịch sử của các định chế này cũng như các mối quan hệ của chúng trong lịch sử mà chủ yếu chỉ tập trung vào thời kỳ hiện đại được giới hạn từ khoảng đầu thế kỷ thứ hai mươi đến nay.

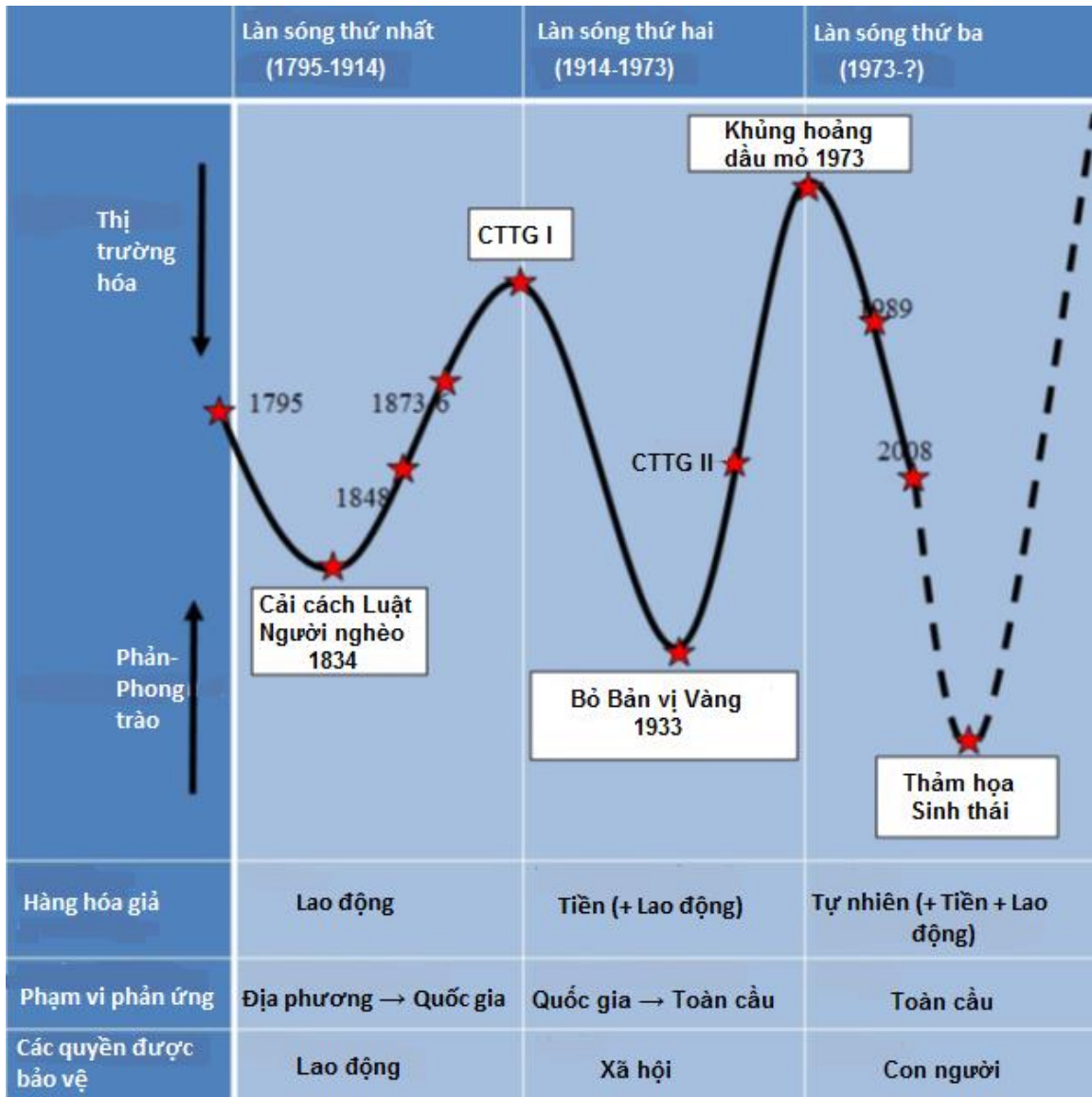
Hai nhà kinh điển bàn sâu đến mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội dân sự là Antonio Gramsci [1971, pp. 445- 557] còn K. Polanyi [1944] bàn đến mối quan hệ xã hội-thị trường. Một mặt, Gramsci cho rằng qua các mối quan hệ của nó với nhà nước, xã hội dân sự tổ chức sự ủng hộ [với chủ nghĩa tư bản] và làm thui chột cuộc đấu tranh giai cấp; và đó là cách giải thích của ông cho sự kéo dài của chủ nghĩa tư bản (ngược với luận điểm Marxist cổ điển). Mặt khác, K. Polanyi bắt đầu từ cách mà xã hội kháng cự lại sự các tác động vô nhân đạo của nền kinh tế thị trường. Theo Polanyi, quá trình bành trướng của thị trường là quá trình phá vỡ sự lồng kết (disembedding) và gây ra các hậu quả tai họa và xã hội phản ứng lại bằng buộc thị trường phải lồng kết (embedded) lại. Đó là lý luận về sự vận động kép (double movement) của Polanyi.

Polanyi phân biệt kỹ giữa hàng hóa thực và hàng hóa giả. Ông coi một hàng hóa (commodity) là cái gì đó đã được tạo ra cho việc bán trên thị trường. Theo định nghĩa đó, lao động, tiền, đất đai, thiên nhiên và tri thức không phải là hàng hóa, bởi vì chúng không được tạo ra để bán trên thị trường. Lao động đơn giản là hoạt động của con người, đất đai là một phần của thiên nhiên và sự cung ứng tiền và tín dụng trong nền kinh tế hiện đại được định hình bởi các chính sách của chính phủ. Tuy nhiên, sự thị trường hóa coi lao động, tiền, đất đai là hàng hóa được trao đổi trên các thị trường tương ứng; chúng là các hàng hóa giả (fictitious commodity) K. Polanyi [2001, pp. 71-80]. Việc biến các hàng hóa giả thành hàng hóa như vậy được ông gọi là sự hàng hóa hóa (commodification). Nghiên cứu lịch sử xã hội Anh thế kỷ thứ mười chín, K. Polanyi nhận thấy rằng sự bành trướng của thị trường gắn liền với sự hàng hóa hóa vô độ của lao động, tiền và đất đai và gây ra nhiều tai họa (nửa chu kỳ lên của sự thị trường hóa); ông đã thấy sự phản ứng lại của xã hội trong các phản-phong trào để điều tiết, để kiềm chế sự hàng hóa hóa vô độ đó (chiều lên của phản-phong trào, đồng thời là nửa chu kỳ xuống của sự thị trường hóa). Theo Polanyi, phản-phong trào có thể dẫn đến chủ nghĩa xã hội dựa trên sự điều tiết tập thể của xã hội (thí dụ như ở các nước Bắc Âu), nhưng cũng có thể dẫn đến chủ nghĩa phát xít và sự hạn chế quyền tự do (như ở Liên Xô).

Mở rộng cách nhìn độc đáo của Polanyi và hiệu chỉnh các sai sót của ông, từ đầu các năm 2000 Michael Burawoy [2013] đã thấy ít nhất ba chu kỳ thị trường hóa cho đến nay thay cho một chu kỳ duy nhất theo quan niệm của K. Polanyi (xem hình 3). Burawoy cũng đã thấy thêm một hàng hóa giả mới mà Polanyi đã không thấy: tri thức. Ông phê phán việc biến các đại học, một định chế công, nơi sản xuất ra tri thức, ngày càng bị biến thành định chế tư dưới sự sai khiến của các lợi ích ngắn hạn và thị trường. Tri thức ngày càng bị hàng hóa hóa.

Guy Standing [2011] cũng chịu ảnh hưởng nhiều của K. Polanyi trong thảo luận của ông về precariat - giai cấp mới nguy hiểm. Chúng ta đọc thấy sự hàng hóa hóa, các hàng hóa giả (ngay cả các công ty, sở hữu trí tuệ cũng bị hàng hóa hóa) và làn sóng thị trường hóa, thuyết thị trường cực đoan gây ra rất nhiều tai họa (xem thí dụ, Guy Standing [2016])

và Sheldon Whitehouse [2017]) sẽ phải đối mặt với một phản-phong trào mới nếu loài người muốn tránh sự tan rã.



Hình 3. Ba làn sóng thị trường hóa

Nguồn: M. Burawoy [2013]

Với những người đã từng sống ở Việt Nam thời bao cấp thì sự chèn ép, hay sự phá lỏng kết, của một định chế cơ bản (nhà nước) làm cho thị trường và xã hội dân sự thui chột, là điều dễ hình dung.

Sự chèn ép của khu vực này đối với các khu vực khác gắn với hiện tượng mà Habermas gọi là quá trình duy lý hóa (rationalization process) và thuộc địa hóa của thế giới cuộc sống. Theo Habermas, nhà nước thuộc địa hóa xã hội dân sự được biểu hiện dưới dạng của pháp chế hóa (juridification), quan liêu hóa và tiền tệ hóa; còn thị trường thuộc địa hóa xã hội dân sự dưới dạng tiền tệ hóa. Các hệ quả tiêu cực của thuộc địa hóa là sự mất tự do, tự trị và ý nghĩa (W. Dubbink [2003] p. 155).

Đối với các quan hệ giữa ba định chế cơ bản, Wim Dubbink [2003] phân tích khá kỹ về các mô hình tinh thần của sự tổ chức xã hội (mental model of social organization). Mô hình tinh thần là hình ảnh, là quan niệm ngầm mà mỗi trong ba môn học (kinh tế học, quản trị công và triết học chính trị) liên quan đến ba định chế cơ bản (thị trường, nhà nước và XHDS). Ông phân biệt kỹ giữa sự phân đôi các lĩnh vực công đối lại (vs) tư [public vs private domain] và sự phân đôi các vấn đề công vs tư [public vs private issue].

Lĩnh vực công (public domain) là lĩnh vực nơi nhà nước có quyền hành động. Lĩnh vực tư (private domain) là lĩnh vực trong đó một cá nhân không bị sự can thiệp của nhà nước hay của các cá nhân khác. Các vấn đề tư (private issue) là các vấn đề chỉ liên quan đến cá nhân; còn các vấn đề công (public issue) liên quan đến tất cả mọi người. Phép phân đôi (dichotomy) lĩnh vực công vs tư không được lẫn lộn với phép phân đôi vấn đề công vs tư. Có các lựa chọn thuộc lĩnh vực tư (thí dụ sản xuất nói chung) nhưng có tác động thuộc vấn đề công (sản xuất phân bón gây ô nhiễm chẳng hạn). Trong mô hình trách nhiệm gián tiếp nhà nước phải giải quyết các vấn đề công, trong mô hình trách nhiệm trực tiếp cả thị trường lẫn XHDS đều phải tham gia giải quyết cùng nhà nước.

Mô hình trách nhiệm gián tiếp (indirect responsibility model), được Dubbink cho là mô hình của suốt thế kỷ thứ hai mươi, chủ trương tách nghiêm ngặt nhà nước và thị trường: tương tác nhà nước và thị trường phải giữ ở mức tối thiểu. Mô hình trách nhiệm gián tiếp có 8 đặc điểm:

1. Thị trường là lĩnh vực nơi các tác nhân có trách nhiệm *hạn chế* với các vấn đề công.
2. Nhà nước có trách nhiệm hầu như độc quyền với các vấn đề công.
3. Nhà nước kiểm soát thị trường bằng các điều kiện hạn chế (chỉ qua các quy định pháp luật)
4. Nhà nước phải là gã khổng lồ bị trói buộc.
5. Không có sự phân biệt giữa sự phân đôi các vấn đề công đối lại (vs) tư và sự phân đôi các lĩnh vực công vs tư.
6. Không có nhiều định chế kết nối ba định chế cơ bản (nhà nước, thị trường, XHDS), tức là mỗi định chế có mức độc lập của nó.
7. Dân chủ được diễn giải như sự đại diện trong nhà nước
8. XHDS bị coi nhẹ trong việc kiểm soát thị trường; XHDS kiểm soát nhà nước được hạn chế trong các cuộc bầu cử định kỳ ra các đại diện của công dân.

Theo Wim Dubbink mô hình trách nhiệm gián tiếp không còn đứng vững được nữa. Vì thế ông kiến nghị mô hình trách nhiệm trực tiếp để bổ sung, cải thiện mô hình trách nhiệm gián tiếp. Mô hình trách nhiệm trực tiếp chưa được mô tả đặc trưng kỹ, nhưng theo Dubbink có các đặc trưng như sau:

1. Thị trường được xem là lĩnh vực nơi các tác nhân có trách nhiệm *nhất định* với các vấn đề công;
2. Nhà nước được giải phóng khỏi trách nhiệm độc quyền với các vấn đề công (tuy vẫn chịu trách nhiệm lớn nhưng thị trường và XHDS cũng phải có trách nhiệm);
3. Nhà nước kiểm soát thị trường bằng áp đặt các điều kiện hạn chế (giống như mô hình trách nhiệm gián tiếp).
4. Nhà nước phải là gã khổng lồ bị cùm
5. Sự phân đôi các vấn đề công vs tư không trùng với sự phân đôi các lĩnh vực công vs tư
6. Có ít định chế kết nối giữa các định chế cơ bản (nhà nước, thị trường, XHDS) [cần giữ chúng ở khoảng cách với nhau]
7. Dân chủ với tư cách công dân trong một XHDS có ảnh hưởng

So sánh từng điểm chúng ta thấy mô hình trách nhiệm trực tiếp giữ nguyên các đặc trưng 3, 4 và 6 của mô hình trách nhiệm gián tiếp, và có sự điều chỉnh trong các đặc trưng còn lại. Chúng ta cũng có thể bổ sung thêm đặc trưng thứ tám của mô hình trách nhiệm trực tiếp:

8. XHDS nên có vai trò trong kiểm soát thị trường; XHDS kiểm soát nhà nước không chỉ qua bầu cử định kỳ ra các đại diện mà có thể qua các hình thức kiểm soát và đại diện khác.

Mối quan hệ giữa ba định chế cơ bản trong mỗi mô hình có thể được tóm tắt như sau (với sự lưu ý rằng các ô đường chéo [nhà nước, nhà nước], [thị trường, thị trường] và [XHDS, XHDS] nêu các đặc trưng chính của mỗi định chế cơ bản. Các ô [A,B] nêu mối quan hệ của định chế cơ bản ở hàng A lên định chế cơ bản ở cột B; như thế ô [A,B] có thể khác ô [B,A] nếu các mối quan hệ đó không đối xứng).

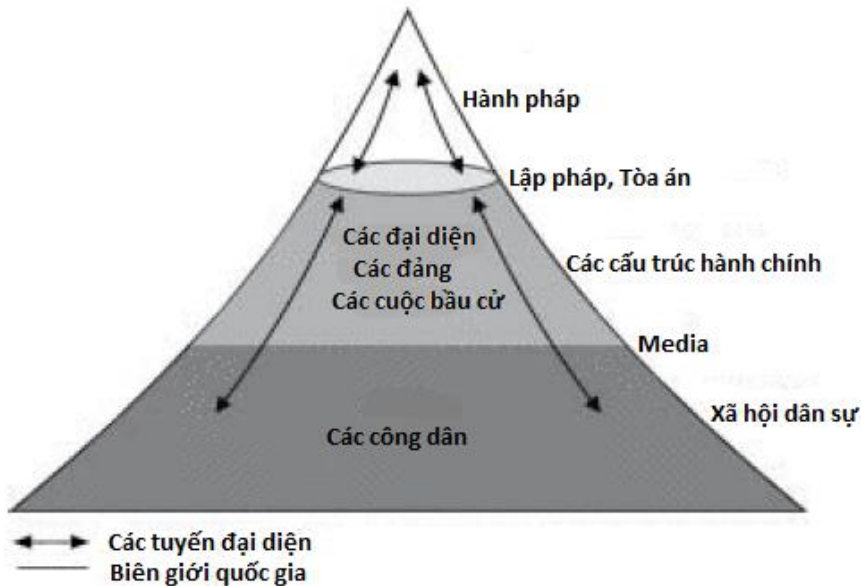
Mô hình trách nhiệm gián tiếp

	<i>Nhà nước</i>	<i>Thị trường</i>	<i>XHDS</i>
<i>Nhà nước</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước độc quyền với các vấn đề công; - Nhà nước to bị trói buộc - Phần chính trị và phần hành chính - Tổ chức theo thứ bậc (giữa các cơ quan nhà nước và trong bản thân mỗi cơ quan nhà nước) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước kiểm soát thị trường qua các điều kiện hạn chế - Được cho là có nhiệm vụ hiệu chỉnh để giải quyết mọi khuyết tật thị trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước thiết lập khung khổ hoạt động của XHDS
<i>Thị trường</i>	<p>Không có định chế kết nối thị trường và nhà nước</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các tác nhân thị trường có trách nhiệm hạn chế với các vấn đề công - Thị trường là phần chính của lĩnh vực tư (với sở hữu tư nhân là hình thức chính). - Quan hệ ngang giữa các doanh nghiệp - Doanh nghiệp được tổ chức theo thứ bậc hay mạng 	<p>Không có định chế kết nối thị trường với XHDS</p>
<i>XHDS</i>	<ul style="list-style-type: none"> -XHDS kiểm soát nhà nước qua các cuộc bầu cử định kỳ để bầu ra các đại diện (các cơ quan được bầu trực tiếp hay gián tiếp là các cơ quan từ XHDS hoạt động bên trong nhà nước; đó là các định chế kết nối); - XHDS chấp nhận quyền lực của nhà nước; - XHDS cung cấp “đầu vào” cho nhà nước qua các thủ tục dân chủ. 	<p>XHDS bị coi nhẹ trong kiểm soát thị trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> -XHDS ít chú ý đến các vấn đề công - Quan hệ ngang và hợp tác giữa các tổ chức XHDS - Tổ chức theo thứ bậc, ngang hay mạng trong mỗi tổ chức XHDS

Mô hình trách nhiệm trực tiếp là sự cải thiện của mô hình trách nhiệm gián tiếp

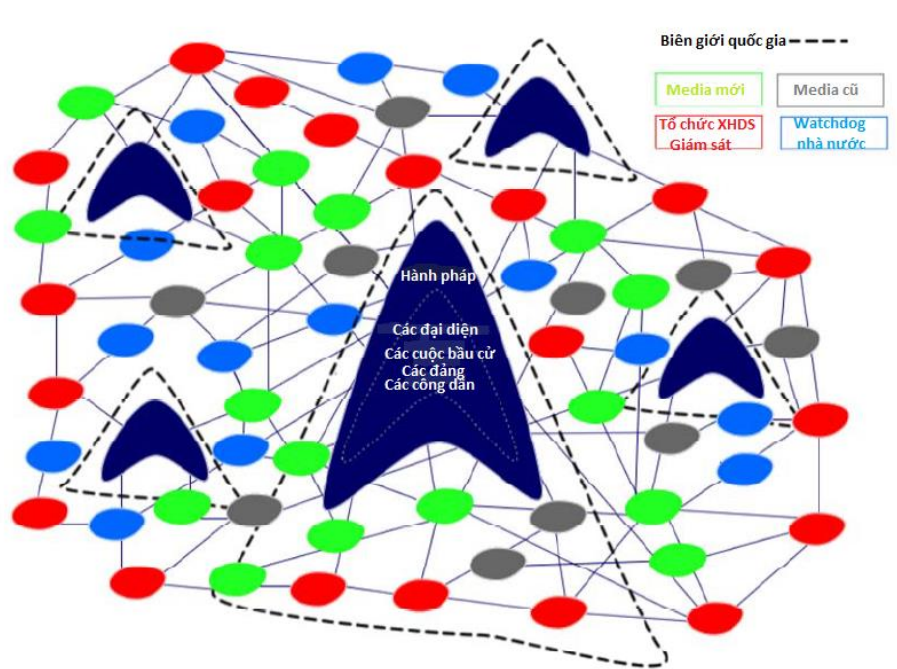
	<i>Nhà nước</i>	<i>Thị trường</i>	<i>XHDS</i>
<i>Nhà nước</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước KHÔNG còn độc quyền với các vấn đề công mà phân phối lại trách nhiệm cho thị trường và XHDS (nhưng không giải thoát nhà nước khỏi vai trò hiệu chỉnh của nó) - Sự phân đôi các lĩnh vực công vs tư KHÔNG trùng với sự phân đôi các vấn đề công vs tư - Nhà nước to bị trói buộc - Phần chính trị và phần hành chính - Tổ chức theo thứ bậc giữa các cơ quan nhà nước và bản thân mỗi cơ quan nhà nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước kiểm soát thị trường qua các điều kiện hạn chế - Được cho là có nhiệm vụ hiệu chỉnh để giải quyết khuyết tật thị trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước thiết lập khung khổ hoạt động của XHDS
<i>Thị trường</i>	Có không nhiều định chế kết nối nhà nước và thị trường	<ul style="list-style-type: none"> - Các tác nhân thị trường phải có trách nhiệm nhất định với các vấn đề công - Thị trường vẫn là phần chính của lĩnh vực tư (với sở hữu tư nhân là hình thức chính). - Quan hệ ngang giữa các doanh nghiệp - Doanh nghiệp được tổ chức theo thứ bậc hay mạng 	Có không nhiều định chế kết nối thị trường với XHDS
<i>XHDS</i>	<ul style="list-style-type: none"> -XHDS phải ảnh hưởng nhiều hơn lên nhà nước (qua các dạng đại diện khác nhau) -XHDS kiểm soát nhà nước qua các cuộc bầu cử định kỳ để bầu ra các đại diện; giám sát nhà nước qua các hình thức đại diện khác. - XHDS cung cấp “đầu vào” cho nhà nước qua các thủ tục dân chủ. 	XHDS phải tăng cường vai trò kiểm soát thị trường và có ảnh hưởng đáng kể lên thị trường	<ul style="list-style-type: none"> -XHDS phải chú ý nhiều hơn đến các vấn đề công; - Quan hệ ngang và hợp tác giữa các tổ chức XHDS; - Tổ chức theo thứ bậc, ngang hay mạng trong mỗi tổ chức XHDS; - XHDS là lĩnh vực duy lý nhất; ảnh hưởng của nó đến nhà nước không chỉ dẫn đến nhiều dân chủ hơn mà cũng nhiều sự thận trọng hơn trong hoạt động hành chính

Những điều được trình bày trong tổng quan ở trên (về mô hình trách nhiệm gián tiếp và trực tiếp) có mối liên hệ mật thiết với mô hình dân chủ đại diện (xem Hình 4) thịnh hành trong thế kỷ thứ hai mươi và mô hình dân chủ giám sát (xem Hình 5) mà John Keane [2011] đưa ra cho thời đại ngày nay.



Hình 4. Mô hình dân chủ đại diện (Nguồn John Keane [2011])

Ở đây chúng ta thấy các nét chính của mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội dân sự.



Hình 5. Mô hình dân chủ giám sát (Nguồn John Keane [2011])

III. CÁC MỐI QUAN HỆ CƠ BẢN Ở VIỆT NAM

Tuy các mối quan hệ cơ bản giữa nhà nước, thị trường và xã hội dân sự ở Việt Nam thường có sự chồng lấn lên nhau và thay đổi theo thời gian, chúng ta vẫn tìm cách phân biệt ba mối quan hệ chính: nhà nước-thị trường, nhà nước-xã hội dân sự và thị trường-xã hội dân sự (xem Hình 2). Bản thân một mối quan hệ cơ bản, chẳng hạn nhà nước-xã hội dân sự lại có thể gồm nhiều loại quan hệ khác nhau với các chiều tác động từ nhà nước đến xã hội dân sự hay ngược lại. Chúng ta sẽ điếm qua mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, rồi đến mối quan hệ xã hội dân sự-thị trường ít được để ý và có lẽ cần phải được nghiên cứu sâu hơn trong tương lai và cuối cùng xem xét kỹ hơn một chút đến mối quan hệ xã hội dân sự-nhà nước.

3.1 Mối quan hệ nhà nước-thị trường

Một trong những điểm cốt lõi trong tư tưởng của K. Polanyi là, thị trường không phải tự nhiên hình thành, sự hình thành của nó đã luôn luôn được nhà nước nâng đỡ đôi khi bằng những biện pháp tàn bạo. Sự thấu hiểu này giúp chúng ta giải thích dễ hơn sự thất bại của chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở các nước sử dụng liệu pháp sốc, nhất là ở các nước thuộc Liên Xô trước đây (trừ các nước vùng Baltic) cứ nghĩ thị trường có thể được dựng lên nhanh chóng với sự đập tan bộ máy đảng-nhà nước cũ.

Tại Việt Nam Một thời nhà nước đã lấn át thị trường đẩy nền kinh tế đến bờ vực phá sản. Rồi trong hơn 30 năm qua nhà nước-độc đảng đã đi theo thuyết kinh tế tân tự do, nuôi áp thị trường và dần dần biến nền kinh tế Việt Nam thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, khiến cho quan hệ nhà nước-thị trường lành mạnh hơn thời kế hoạch hóa tập trung. Tuy nhiên, mối quan hệ cánh hẩu đã hình thành và có những dấu hiệu không thể chối cãi về sự câu kết giữa các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước (đầu tiên là các doanh nghiệp nhà nước rồi cả doanh nghiệp tư nhân lớn và một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài) chèn ép khu vực kinh tế tư nhân trong nước mà lẽ ra phải đóng vai trò chủ đạo.

Mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường được quan tâm hơn mối quan hệ nhà nước-xã hội dân sự rất nhiều và một vài định chế chính thức cũng đã hình thành để thúc đẩy các mối quan hệ này như các diễn đàn chính thức, nơi các tổ chức đại diện doanh nghiệp (như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Amcham, Eurocham,...) và bản thân doanh nghiệp có thể đối thoại trực tiếp với các cơ quan nhà nước: các cuộc gặp doanh nghiệp hàng năm của Thủ tướng; diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (VBF), các cuộc gặp định kỳ của các bộ hay chính quyền địa phương với doanh nghiệp hay đại diện doanh nghiệp. Cũng có các điều tra thường niên về [PCI](#) (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh) và [PAPI](#) (chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam) để thúc đẩy mối quan hệ nhà nước với doanh nghiệp cũng như với xã hội. Về mối quan hệ nhà nước và thị trường có nhiều nghiên cứu học thuật và kinh nghiệm cũng như các hội thảo, có lẽ nổi bật nhất là báo cáo Việt Nam 2035 do Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch đầu tư tổ chức (cũng đề cập đến xã hội dân sự, trong báo cáo đầy đủ dài 584 trang từ “xã hội dân sự” xuất hiện 3 lần trong văn bản chính và 2 lần trong các chú thích).

3.2 Môi quan hệ giữa xã hội dân sự và thị trường: phản ứng lại với sự hàng hóa hóa lao động và thiên nhiên

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa xã hội dân sự và thị trường nói chung là ít hơn nhiều và ở Việt Nam cũng vậy. Việc nghiên cứu các mối quan hệ này còn cần phải được tiến hành. Dưới đây chỉ nêu vài suy nghĩ sơ bộ và điểm một số sự kiện nêu bật sự cần thiết phải nghiên cứu mối quan hệ giữa xã hội dân sự và thị trường (các doanh nghiệp) một cách kỹ hơn. Như đã nhắc tới ở trên, mối quan hệ xã hội-thị trường luôn luôn có các khía cạnh của mối quan hệ xã hội dân sự-nhà nước.

Vấn đề về sự phân đôi lĩnh vực công-lĩnh vực tư cũng như sự phân đôi các vấn đề công-tư được nêu ở phần Tổng quan ở trên là rất cần thiết. Khu vực thị trường được cho là tiến hành các hoạt động trong lĩnh vực tư. Nếu hai sự phân đôi trên là trùng nhau (đặc trưng thứ 5 của mô hình trách nhiệm gián tiếp) thì các vấn đề mà doanh nghiệp tiến hành đều là các vấn đề tư; tuy nhiên nếu hai sự phân đôi trên không trùng nhau (đặc trưng 5 của mô hình trách nhiệm trực tiếp) thì dù doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tư nhưng có thể đụng đến các vấn đề công (gây ô nhiễm môi trường, hủy hoại thiên nhiên, làm mất an toàn thực phẩm, điều kiện làm việc tồi, ... chẳng hạn). Thường khi hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp kéo theo các tác động ngoại sinh (tốt hay xấu) thì xuất hiện các mối quan hệ giữa xã hội dân sự và thị trường. Việc hàng hóa hóa một hay nhiều loại hàng hóa giả (lao động, tiền, thiên nhiên, tri thức) làm thay đổi cấu trúc giai cấp của xã hội và làm nảy sinh các mối quan hệ xã hội dân sự-thị trường (gắn với các phản-phong trào của Polanyi để lồng kết lại sự phá lỏng kết của sự thị trường hóa). Và quá trình đó cũng định hình sự phát triển của bản thân xã hội dân sự.

Các cuộc đình công là một biểu hiện dễ thấy của mối quan hệ xã hội dân sự-thị trường. Số cuộc đình công ở Việt Nam tăng nhanh, nhất là từ 2004 (với 125 cuộc), nhảy lên 720 cuộc trong năm 2008 (rồi sau đó với sự siết chặt của nhà nước số vụ đình công giảm xuống 422 cuộc trong 2010 nhưng lại vọt lên 978 cuộc trong 2011 (lại do nhà nước tăng cường các biện pháp chống đình công nên) số các cuộc lại giảm xuống 539, 351 và 286 trong các năm 2012, 2013 và 2014. Năm 2015 có 245 cuộc đình công, trong đó một cuộc biến thành biểu tình của khoảng 90 ngàn công nhân chống lại chính sách bảo hiểm xã hội của nhà nước là một mốc hết sức đáng chú ý, nó đã buộc Quốc hội phải điều chỉnh Luật Bảo hiểm xã hội trước khi có hiệu lực gần nửa năm! Năm tháng đầu năm 2017 có 133 cuộc đình công. Đình công là một phản ứng với quá trình thị trường hóa lao động, với sự hàng hóa hóa của một hàng hóa giả (lao động).

Các cuộc khiếu kiện của người dân đối với việc thu hồi đất cho các doanh nghiệp là hiện tượng nhức nhối kéo dài nhiều chục năm nay. Một trong những vụ làm dư luận nhức nhối là vụ chính quyền điều hàng ngàn cảnh sát đủ loại cưỡng chế thu hồi đất hết sức tàn bạo ở Văn Giang Hưng Yên cho công ty tư nhân xây dựng khu đô thị Ecopark ngày 24-4-2012; việc khiếu nại đã từ lâu và sau vụ cưỡng chế 24-4-2012 quan hệ giữa nông dân ở mấy xã của huyện Văn Giang với chính quyền và nhà đầu tư hết sức căng thẳng, đã dẫn đến đổ máu và gây ra thiệt hại về nhân mạng. Vụ cưỡng chế đất ở Dương Nội, Hà Đông

cho công ty tư nhân Nam Cường phát triển khu đô thị có khiêu nại từ 2008. Và lãnh tụ dân oan Cần Thị Thêu xuất hiện trong bối cảnh đó với hai lần bị tù đầy (hiện vẫn đang trong tù). Các vụ thu hồi đất cho doanh nghiệp dẫn đến khiếu kiện, biểu tình, bãi thị xảy ra khắp nơi cho thấy sự câu kết của các cơ quan nhà nước với các doanh nghiệp ngày càng lộ liễu và trắng trợn. Vụ Đồng Tâm là một vụ đỉnh điểm cho thấy phản ứng lại của người dân đối với việc cướp đất cho doanh nghiệp. Cơ quan nhà nước (ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội) đã ký thỏa thuận hợp tác với công ty Viettel. Đề cương chế thu hồi đất được cho là “đất quốc phòng” cho Viettel công an Hà Nội đã lừa bắt một số dân Đồng Tâm trong đó có cụ Lê Đình Kinh khiến cho cụ bị gãy chân. Phản ứng lại, nhân dân xã Đồng Tâm đã giữ 38 cảnh sát cơ động và cán bộ huyện ngày 15/4/2017. Cuộc khủng hoảng chỉ lắng xuống khi ngày 22/4/2017 đích thân chủ tịch Ủy ban Nhân dân Hà Nội Nguyễn Đức Chung xuống Đồng Tâm lãn tay và ký văn bản hứa giải quyết công bằng vụ việc và 19 cảnh sát cơ động và cán bộ cuối cùng được thả. Nhóm luật sư môi giới giữa dân Đồng Tâm và nhà cầm quyền Hà Nội đã có vai trò quan trọng trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng này. Vụ Đồng Tâm chưa chấm dứt và vẫn có thể bùng lên nếu nhà chức trách Hà Nội nuốt lời hứa. Mọi quan hệ căng thẳng giữa xã hội và doanh nghiệp gắn mật thiết với sự hàng hóa hóa đất đai, một hàng hóa giả nữa.

Xung đột giữa xã hội và các doanh nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường và sự hủy hoại thiên nhiên là một vấn đề hết sức nghiêm trọng và sẽ còn kéo dài trong mối quan hệ xã hội-thị trường. Năm 2008 vụ Vedan gây ô nhiễm “giết” sông Thị Vải đã gây ồn ào dư luận, nhưng người dân không phản ứng mấy và chỉ đến khi các luật sư khuyên đòi bồi thường thì một số dân mới tham gia. Nhưng đến 2013 dân cư Thanh Hóa đã ứng xử khác trong vụ nhân dân ba xã Cẩm Vân, Cẩm Tâm (huyện Cẩm Thủy) và Yên Lâm (Yên Định), Thanh Hóa phản đối công ty Nicotex Thành Thái chôn thuốc trừ sâu cuối tháng 3-2013. Rồi đến vụ nhân dân Bình Thuận chặn Quốc lộ 1 từ ngày 14 đến 15-4-2015 gây ùn tắc giao thông suốt 10 km đường để phản đối nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 của EVN phun bụi gây ô nhiễm là thí dụ nổi bật. Và gần đây cả một phong trào xã hội dân sự đã mạnh mẽ phản đối kế hoạch “nhấn chìm” gần một triệu tấn “vật chất” (bùn) nạo vét của nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 1 xuống vùng biển Tuy Phong, Bình Thuận. Phong trào này đã khiến Bộ Tài Nguyên Môi trường phải hủy quyết định cấp phép “nhấn chìm” đó ngày 9/8/2017. Nhiều ngàn người đã ký kiến nghị cứu Vườn Quốc gia Cát Tiên để ngăn chặn dự án thủy điện Đồng Nai 6 và Đồng Nai 6A của một công ty tư nhân và dự án đã bị hủy. Rồi phong trào phản đối quy hoạch cho các doanh nghiệp đầu tư hủy hoại Sơn Trà ở Đà Nẵng với hơn 13 ngàn chữ ký. Nổi bật nhất là tai họa môi trường do Formosa xả chất độc ra biển tháng 4/2016 ảnh hưởng đến đời sống của hàng triệu dân ở bốn tỉnh miền Trung và đã gây ra một phong trào phản đối mạnh mẽ đối với Formosa (và chính quyền) trên cả nước, nhiều cuộc biểu tình của nhân dân địa phương, cũng như các cuộc khiếu kiện của nhân dân Nghệ An và các địa phương khác. Chúng ta lại thấy phản ứng của xã hội với sự hàng hóa hóa thiên nhiên (nước, không khí, cảnh quan), một loại hàng hóa giả cùng loại với đất đai và hầm mỏ.

Có thể thấy các mối quan hệ xã hội dân sự-thị trường thường nảy sinh khi gắn với sự hàng hóa hóa một hay nhiều loại hàng hóa giả, như lao động, đất đai, thiên nhiên. Chúng ta thấy các ý tưởng của Polanyi (cũng được Guy Standing [2011], [2016] và những người khác mở rộng) giúp làm rõ các mối quan hệ này. Cần có nghiên cứu kỹ hơn về mối quan hệ xã hội dân sự-thị trường nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

3.3 Môi quan hệ giữa xã hội dân sự và nhà nước

Có lẽ Ben Kervkiet *et al* [2008] là nghiên cứu thực địa, mang tính kinh nghiệm đầu tiên về các hình thức quan hệ can dự của xã hội dân sự Việt Nam với các cơ quan nhà nước (và thị trường trong một số trường hợp). Các mối quan hệ giữa xã hội dân sự và các cơ quan nhà nước thường có các hình thức: cung cấp dịch vụ, vận động chính sách, giám sát và buộc các quan chức nhà nước có trách nhiệm giải trình, truyền đạt tiếng nói công dân. Dựa trên các bằng chứng thu thập được, bất chấp rất nhiều khó khăn và hạn chế do chế độ chính trị hiện hành gây ra, nghiên cứu này cho thấy một bức tranh xã hội dân sự sống động hơn nhiều so với bức tranh mà một số nghiên cứu học thuật quốc tế mô tả về xã hội dân sự ở Việt Nam là nghèo nàn và không gian dân sự hầu như hoàn toàn bị chi phối bởi các tổ chức quần chúng mà thực chất là cánh tay nối dài của nhà cầm quyền. Nghiên cứu cho thấy mối quan hệ xã hội dân sự và nhà nước đã có tiến bộ đáng kể so với 15 hay 20 năm trước. Một phát hiện quan trọng mà nghiên cứu thấy là các hình thức quan hệ khác nhau tác động lẫn nhau. Thí dụ nổi bật nhất là hình thức cung cấp dịch vụ nhiều khi lại vận động chính sách mạnh hơn bản thân hình thức vận động chính sách, hoặc truyền đạt tiếng nói của cộng đồng hữu hiệu không kém hình thức truyền đạt tiếng nói. Phát hiện này cảnh báo chúng ta về các hạn chế của việc phân loại hay về mối quan hệ phi tuyến, phức tạp giữa các hình thức can dự. Nghiên cứu giới hạn ở các mối quan hệ giữa xã hội dân sự và nhà nước, tuy nhiên một vài nghiên cứu tình huống cũng đề cập đến mối quan hệ giữa xã hội dân sự và các doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng đưa ra nhiều khuyến nghị chính sách.

Sau 10 năm có lẽ cần một nghiên cứu kỹ hơn về các mối quan hệ giữa xã hội dân sự và nhà nước, giữa xã hội dân sự và thị trường. Một bước phát triển mới là Hội thảo XHDS thường niên lần thứ nhất về “*Vai trò của các tổ chức xã hội dân sự trong phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa Việt Nam*” ngày 15-15/4/2016 do Nhóm làm việc vì sự tham gia của người dân (PPWG), Nhóm hợp tác thúc đẩy quản trị và cải cách hành chính công (GPAR), và Mạng giới và phát triển cộng đồng (GENCOMNET) tổ chức. Hội thảo XHDS thường niên lần thứ hai về “*Triết lý Phát triển: Bài học từ Quá khứ và Định hướng cho Tương Lai.*” Các hội thảo XHDS thường niên là một sự phát triển quan trọng của xã hội dân sự Việt Nam và hy vọng chúng góp phần đáng kể vào sự phát triển của xã hội dân sự Việt Nam.

Phần còn lại tập trung vào mối quan hệ giữa xã hội dân sự và nhà nước, trong đó trọng tâm được nhấn mạnh là các mối quan hệ trong quá trình dân chủ hóa. Tuy vậy đầu tiên hãy ngó bức tranh chung về số lượng.

3.3.1 Tăng trưởng về số lượng

Không có số liệu thống kê chính thức về số lượng các tổ chức xã hội dân sự ở Việt Nam. Có một số dữ liệu rải rác. Năm 2011 Asia Foundation cho xuất bản một danh bạ “[một số tổ chức hội, liên hiệp hội và phi chính phủ Việt Nam](#)” chứa 392 tổ chức. Theo “[Bản thuyết minh chi tiết về dự thảo luật về hội](#)” của Bộ Nội Vụ, “tính đến tháng 12 năm 2014 cả nước có 52.565 hội (483 hội hoạt động phạm vi cả nước và 52.082 hội hoạt động phạm vi địa

phương), trong đó có 8.792 hội có tính chất đặc thù (28 hội hoạt động phạm vi cả nước và 8.764 hội hoạt động phạm vi địa phương).” Hội đặc thù thực sự là các cánh tay nối dài của nhà nước, là các GONGO, nếu trừ chúng ra Việt Nam có **455** hội hoạt động phạm vi cả nước và **43.290** hội hoạt động phạm vi địa phương trong **năm 2014**. Theo [Bộ Nội Vụ](#), thì tại Việt Nam trong **năm 2016** “có khoảng 67.627 hội, trong đó có **45.703** hội không đặc thù, 22.422 hội đặc thù và khoảng **2.000** quỹ theo thống kê chưa đầy đủ.”

Không có số liệu thống kê về các tổ chức phi chính phủ ở Việt Nam (VNGO), có thể tập hợp từ các nguồn khác nhau để đưa ra các ước lượng về số lượng các tổ chức phi lợi nhuận Việt Nam (VNPO).

Theo [Council on Foundations](#), các tổ chức phi lợi nhuận của Việt Nam có các loại sau [số trong ngoặc là số lượng vào 2016]:

- Các cơ sở bảo trợ xã hội (SREs, theo Nghị định 68/2008/NĐ-CP và Nghị định số 81/2012/NĐ-CP): [[năm 2014](#): 402 cơ sở, **233** cơ sở ngoài công lập]
- Các quỹ xã hội, từ thiện (theo Nghị định 30/2012/NĐ-CP): [**>2.000**, theo [Bộ Nội Vụ](#)]
- Các hội, hiệp hội (theo Nghị định 45/2010/NĐ-CP và 33/2012/NĐ-CP) [67.627 trong đó **45.703** không phải hội đặc thù, theo [Bộ Nội Vụ](#)]
- Các tổ chức khoa học và công nghệ (CTOs) phi công lập: [**1389**, [Dân Trí](#) 8-10-2016]
- Các NGO nước ngoài INGO: [~500]
- Các doanh nghiệp xã hội (SEs, theo Luật doanh nghiệp 2015 và Nghị định 96/2015/NĐ-CP): [**10**, theo [Nguyễn Đình Cung](#)]

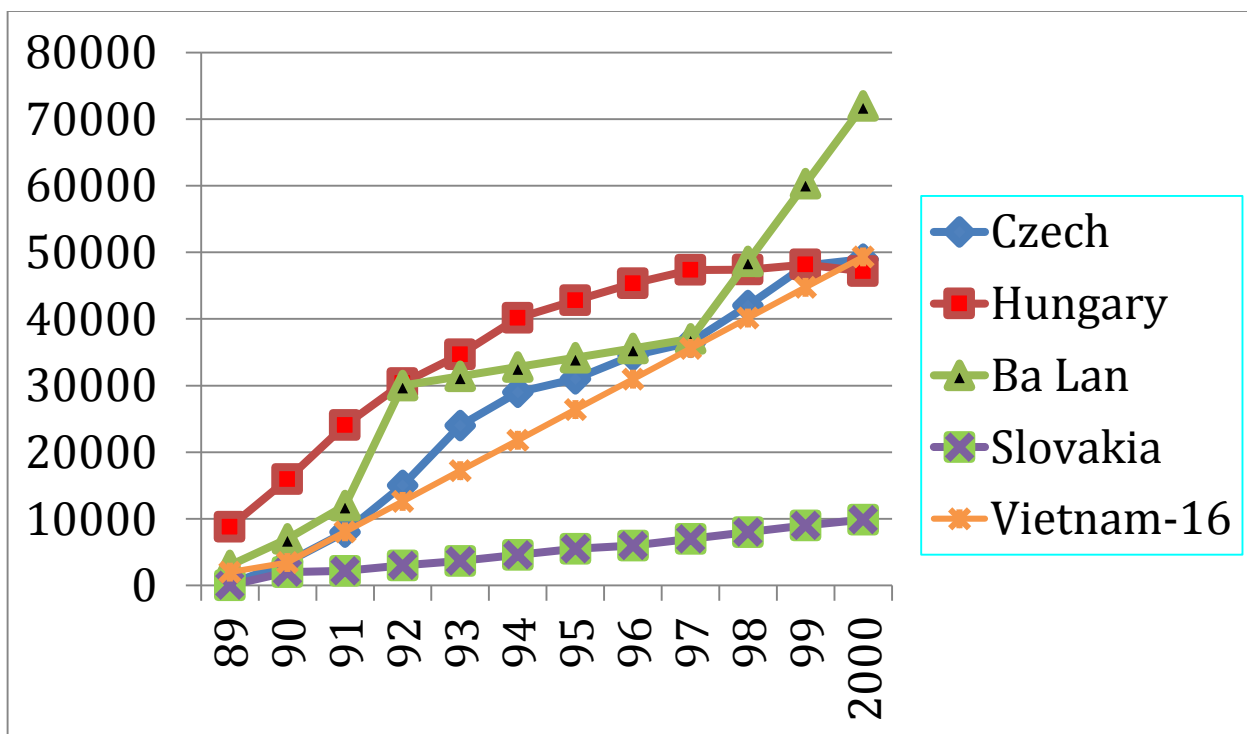
Cũng có các số liệu một phần từ [Báo cáo của Vusta](#) ngày 17-6-2015, với 398 CTO trực thuộc hay danh bạ trực tuyến các tổ chức [Phi Lợi Nhuận](#) chứa 366 tổ chức phi lợi nhuận.

Chỉ xét các tổ chức ngoài công lập và các hội không đặc thù, có thể ước tính số tổ chức phi lợi nhuận (phi công lập) ở Việt Nam trong 2016 là khoảng 50 ngàn: $233+2000+45.703+1389+10 = \mathbf{49.335}$ (trong đó có khoảng **3.500** VNGO và quỹ).

Ngoài ra có khá nhiều quỹ (đa số là từ thiện) không đăng ký, cũng như các Tổ chức Cơ sở Cộng đồng (CBO) mà có thể lên đến hàng trăm ngàn.

Theo [Civicus](#) [2006], số các tổ chức VNGO (Table II.5.1, p. 36) khoảng trên **1000** tổ chức (cả 200 quỹ từ thiện) vào năm 2005; số CBO (Community-Based Organization) khoảng 100.000 [có đánh giá giữa 100.000 và 200.000, p. 29]; còn số hội có phạm vi cả nước là 320 và hội phạm vi địa phương là **2.150** vào năm 2005 (p.36); nói cách khác tổng số các tổ chức xã hội dân sự năm 2005 là khoảng **3.470**.

So các số liệu 2005 và 2014 (hay 2016) có thể thấy số các tổ chức xã hội dân sự đã tăng đáng kể trong mười năm qua. Cũng có thể có ý nghĩa nào đó khi so sánh tình hình Việt Nam hiện nay với tình hình xã hội dân sự của các nước Đông Âu trước hay ngay sau thời điểm chuyển đổi dân chủ (xem Joerg Forbrig [2002]).



Hình 6. Số các tổ chức xã hội dân sự ở các nước Đông Trung Âu từ 1989 đến 2000 (số liệu của Ba Lan chỉ có cho các năm 89, 90, 91, 92, 97 và 2000, các năm thiếu dữ liệu được ngoại suy); *Nguồn:* Joerg Forbrig. (Số liệu của Việt Nam như ở trên được áp lên hình này bằng cách trừ đi 16 năm, tức là số liệu 2016 của Việt Nam được thể hiện ở năm 2000 trên hình, số liệu năm 2005 ở năm 90 trên hình và các năm ở giữa được ngoại suy tuyến tính)

Dân số Việt Nam gấp dân số của Slovakia khoảng 17 lần, của Hungary 9,5 lần, của C.H. Czech 9 lần và của Ba Lan 2,5 lần. Như thế số tổ chức xã hội dân sự trên đầu người của Việt Nam hiện tại (2016) đại thể tương đương với số của Ba Lan vào khoảng 1991-1992, của Hungary khoảng 1987-88 (lưu ý khái niệm này ở Hungary rất rộng nên có thể Việt Nam hiện tương ứng với Hungary khoảng 1990-91), của C.H. Czech khoảng 1990-91 và của Slovakia khoảng 1993. Lưu ý rằng số tổ chức xã hội dân sự ở các nước hậu cộng sản này chỉ tăng mạnh sau khi đã chuyển đổi chế độ, còn Việt Nam vẫn chưa bắt đầu chuyển đổi chế độ.

3.3.2 Còn chất lượng thì sao?

Bất chấp sự tăng về số lượng như vậy, Zachary Abuza [2015] không sai khi thốt lên, “Xã hội dân sự ở Việt Nam yếu đến kinh ngạc” ngay đầu bài phân tích của ông về cách chính quyền Việt Nam kiểm soát báo chí và đàn áp những tiếng nói bất đồng chính kiến và như thế làm còi cọc sự phát triển của xã hội dân sự. Nhận xét bi quan của Abuza có lẽ xuất phát từ cái nhìn của ông vào một mảng nhỏ của xã hội dân sự Việt Nam, các tổ chức đấu tranh vì nhân quyền và dân chủ mới xuất hiện gần đây (tất cả chúng đều là các tổ chức không có đăng ký) và hoạt động báo chí. Nếu nhìn tổng quát hơn, với tầm thời gian dài hơn, chắc

đánh giá của ông sẽ bớt bị quan hơn (dù trong phần cuối của bài ông đã nhắc tới những tiến triển khá khích lệ ấy). Do không có báo chí tư nhân ở Việt Nam nên những phê phán của Abuza là dễ hiểu. Sự đàn áp, bắt bớ ngày càng tăng chống lại các nhà hoạt động nhân quyền và dân chủ mà Abuza nhắc đến như các tù nhân Lê Công Định, Cù Huy Hà Vũ, Nguyễn Văn Đài và 23 tù nhân khác bị bắt từ 2010 đến tháng Sáu 2015 như Trần Huỳnh Duy Thức, Nguyễn Văn Hải (Điều Cày), Tạ Phong Tần, ..., Lê Quốc Quân, Trương Duy Nhất, đến những người chưa bị xử như Nguyễn Hữu Vinh, Nguyễn Quang Lập, ...; và các blogger bị tấn công thân thể như Nguyễn Hoàng Vi, Nguyễn Ngọc Như Quỳnh (Mẹ Nấm); hoặc các nhà báo độc lập, các nhà hoạt động khác phải đối mặt với các hình thức đàn áp khác như bị câu lưu.

Giả như Abuza cập nhật đến ngày nay (tháng 8-2017) ông đã có thể ghi thêm về Tạ Phong Tần, rồi mục sư Nguyễn Công Chính đã bị lưu đày sang Mỹ như Cù Huy Hà Vũ và Nguyễn Văn Hải trước đó; về Đặng Xuân Diệu bị trục xuất sang Pháp;... và quan trọng hơn sự đàn áp ngày càng khốc liệt kể từ cuối 2015:

- trên 70 nhà hoạt động bị hành hung tàn bạo (luật sư Nguyễn Văn Đài, Lã Việt Dũng, Nguyễn Chí Tuyên là vài điển hình);
- số nhà hoạt động bị bắt tù đã nhiều hơn danh sách 23 người mà Abuza nêu trong bảng báo cáo của ông (từ 2010 cho đến tháng 6/2015), điển hình là luật sư Nguyễn Văn Đài đã lại bị bắt cùng Nguyễn Thu Hà (16/12/2015), Nguyễn Ngọc Như Quỳnh (Mẹ Nấm) 10/10/2016 [rời ngày 29/6/2017 bị tuyên 10 năm tù], Hồ Văn Hải (2/11), Lưu Văn Vịnh (6/11/2016), ..., chỉ riêng trong 7 tháng đầu năm 2017 số người bị bỏ tù, truy nã hay trục xuất đã là 19 người (Nguyễn Văn Hóa 11/1; Nguyễn Văn Oai 19/1; Trần Thị Nga 21/1 [gần đây bị tuyên 9 năm tù giam]; Vũ Quang Thuận 3/3; Nguyễn Văn Điền 3/3; Bùi Hiếu Võ 17/3; Phan Kim Khánh 21/3; Thái Văn Dung 8/5; Bạch Hồng Quyền 12/5 (truy nã); Hoàng Đức Bình 15/5; Phạm Minh Hoàng 23/6 (trục xuất qua Pháp); Bùi Văn Trung 26/6; Bùi Văn Tâm 26/6; Trần Văn Hoàng Phúc 3/7; Lê Đình Lượng 24/7; Phạm Văn Trội 30/7; Nguyễn Trung Tôn 30/7; Trương Minh Đức 30/7; Nguyễn Bắc Truyển 30/7).

Có thể thấy từ sau Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam cuối tháng 1/2016 tình hình đàn áp, hành hung, bắt bớ và kết án nặng nề các nhà hoạt động đã tăng lên đột ngột mà các số liệu nêu trên minh họa một phần.

Sự khủng bố (tinh thần lẫn thể chất), đàn áp và bỏ tù có làm nhụt chí các nhà hoạt động nhân quyền và dân chủ, có làm thui chột xã hội dân sự hay hoạt động phong trào xã hội hay không? Câu trả lời phụ thuộc vào mối liên kết giá trị-hành động.

3.3.3 Chiến lược tuyên truyền và đàn áp của nhà cầm quyền có hiệu quả?

Chắc chắn các nhà chức trách nghĩ rằng với chiến lược tuyên truyền và đàn áp họ sẽ giữ vững được quyền lực và dẹp tan được hoạt động phong trào xã hội.

Theo Christian Welzel [2013, pp. 217-246], hoạt động phong trào xã hội có thể được thúc đẩy bởi các giá trị, các lợi ích và các chuẩn mực trong đó các giá trị là động lực mạnh mẽ nhất. Christian Welzel chứng minh rằng các giá trị được ông gọi là các giá trị giải phóng

(một giá trị có thể đo được và liên quan mật thiết với khái niệm dân khí của Phan Châu Trinh) thúc đẩy mãnh liệt nhất các hoạt động phong trào xã hội.

3.3.3.1 Dân chủ hóa trong lòng chế độ độc tài

Trong một chế độ độc tài, sự liên kết giữa các giá trị giải phóng và các hoạt động phong trào xã hội là mối liên kết chí tử đối với các nhà độc tài. Một khi mối quan hệ này được xác lập, nó đứt khoát chôn vùi chế độ độc tài. Các giá trị giải phóng càng cao và càng thịnh hành thì hoạt động phong trào xã hội càng mạnh, đòi các quyền công dân mà chế độ độc tài từ chối hay chỉ coi là các quyền hão được nêu ra trong hiến pháp nhưng không được đảm bảo trong thực tế. Thực chất *dân chủ hóa* là *quá trình* trong đó dân chúng đòi các quyền tự do, gây sức ép đòi nhà cầm quyền công nhận, đảm bảo về mặt pháp lý và tạo điều kiện để người dân thực hiện các quyền tự do được biến thành *quyền công dân* đó. Nói cách khác dân chủ hóa nhiều hơn sự bầu cử tự do, công bằng và định kỳ để chọn ra các nhà lãnh đạo rất nhiều, tuy việc bầu cử như vậy là vô cùng quan trọng. Tất cả các chuyển đổi dân chủ thành công từ các năm 1970 đến nay trên thế giới đều do các phong trào xã hội với các mục tiêu giải phóng như vậy tiến hành. Vì vậy các nhà độc tài đều muốn phá vỡ mối liên kết giá trị- hoạt động phong trào xã hội này bằng mọi giá. Hai chiến lược quen thuộc của các nhà độc tài để phá vỡ mối liên kết này là *tuyên truyền* và *đàn áp*. Nếu các giá trị giải phóng yếu và không thịnh hành, hai chiến lược trên của các nhà độc tài tỏ ra hữu hiệu. Tuy vậy, Christian Welzel chứng minh một cách thuyết phục rằng nếu các giá trị giải phóng thịnh hành và vượt qua một ngưỡng nhất định (về kỹ thuật có nghĩa là, giá trị trung bình của giá trị giải phóng vượt quá một ngưỡng nhất định), thì cả hai chiến lược trên đều thất bại.

Đây là một kết luận có tầm quan trọng thực tiễn lớn lao. Nó chỉ ra rằng dân chủ hóa qua việc thúc đẩy hoạt động phong trào xã hội bằng phương pháp ôn hòa là có thể thực hiện được ngay trong lòng chế độ độc tài bằng việc nâng cao dân khí (nâng cao các giá trị giải phóng) cùng với sự tổ chức mạng lưới, huấn luyện kỹ năng và cung cấp nguồn lực cho các nhà hoạt động phong trào xã hội. Còn quan trọng hơn, dân chủ hóa theo cách này chắc chắn sẽ dẫn đến dân chủ bền vững vì nó xây dựng các nền tảng kinh tế, văn hóa và xã hội thuận lợi cho sự chuyển đổi dân chủ và sau đó cho sự tồn tại bền lâu của nền dân chủ.

Dân khí, các giá trị giải phóng ở Việt Nam cao hay thấp? Nó đã gần, sát hay vượt ngưỡng được nhắc tới ở trên chưa?

3.3.3.2 Dân khí, các giá trị giải phóng

Xét tổng thể, không hoạt động con người nào được miễn phí cả. Để thực hiện các quyền tự do phổ quát người dân cần các *nguồn lực hành động*, gồm ba loại: các *nguồn lực vật chất* (các công cụ, thiết bị, thu nhập); các *nguồn lực trí tuệ* (tri thức, thông tin và các kỹ năng); và các *nguồn lực kết nối* (các mạng trao đổi và các giao diện tiếp xúc). Chúng là các điều kiện sinh tồn. Các nguồn lực hành động theo nghĩa này trao quyền cho người dân ở mức các năng lực, cung cấp yếu tố sinh tồn cho sự trao quyền cho con người. Có càng nhiều nguồn lực hành động người ta càng có *khả năng* thực hiện các quyền tự do phổ quát. Khả năng này chưa chắc đã trở thành hiện thực nếu người ta không khát khao,

không được thúc đẩy để làm vậy; và định hướng tâm lý được thể hiện trong các giá trị giải phóng (cũng được gọi là các giá trị tự-biểu hiện, các giá trị quyết đoán,...) tạo ra sự thôi thúc, khát khao đó.

Welzel gọi các giá trị gây ra động cơ thúc đẩy mạnh mẽ của các quyền tự do phổ quát là các *giá trị giải phóng* (hay tự-biểu hiện hay quyết đoán). Các giá trị giải phóng nhấn mạnh đến bốn khía cạnh *tự trị cá nhân, lựa chọn, bình đẳng*, và *sự lên tiếng* và có thể đo được, theo Christian Welzel [2013, p. 67]. Trên bình diện tâm lý, các giá trị này trao quyền cho con người ở mức các động cơ thúc đẩy; chúng thúc đẩy người dân thực hiện các quyền tự do phổ quát, tham gia tích cực vào các hoạt động phong trào xã hội, đòi nhà nước phải đáp ứng bằng các bảo đảm về mặt pháp lý để người dân thực hiện các quyền tự do.

Trong một xã hội có tổ chức, với các nguồn lực hành động, được các giá trị giải phóng thúc đẩy, người dân thực hiện các quyền tự do của mình: họ phải có quyền tự quyết đối với các vấn đề của riêng họ (lĩnh vực tư), tức là họ có các *quyền tự trị cá nhân*; và họ phải có các quyền tham gia vào các quyết định tập thể của cộng đồng, kể cả quốc gia (lĩnh vực công), tức là các *quyền tham gia chính trị*. Nhân dân tạo ra áp lực, đòi hỏi (hay làm tăng “câu” đối với các quyền tự do) và nhà nước đáp ứng (tạo ra “cung”) bằng các *bảo đảm* pháp lý cho các quyền đó qua các quy định thể chế, và khi đó các quyền được thể chế hóa này tạo thành các quyền hưởng (hay các quyền công dân): các quyền tự trị cá nhân và các quyền tham gia chính trị.

Ba yếu tố này (các nguồn lực hành động, các giá trị giải phóng và các đảm bảo để thực hiện các quyền tự do phổ quát) tác động qua lại với nhau. Tuy nhiên, một trong ba luận đề chính của lý thuyết giải phóng của Christian Welzel là *luận đề trình tự* cho rằng chiều nhân quả chính là: các nguồn lực hành động → các giá trị giải phóng → các quyền công dân. Phần lớn cuốn sách được xuất bản năm 2013 của ông là để trụ đỡ cho luận đề này với các phân tích khối dữ liệu khổng lồ của Điều tra Giá trị Thế giới (World Values Surveys) được điều tra từ 1981 đến nay ở khoảng 100 nước trên thế giới.

Trong một bài viết gần đây về “Phan Châu Trinh và Thuyết hiện đại hóa mới” [2017] tôi đã phân tích mối quan hệ mật thiết giữa khái niệm dân khí do cụ Phan Châu Trinh đưa ra hơn một thế kỷ qua và các giá trị giải phóng được Christian Welzel [2013] trình bày. Các giá trị giải phóng đã được đo một cách có hệ thống từ 1981 đến nay ở khoảng 100 nước, mở ra khả năng so sánh dân khí của ta với các nước khác tạo cơ sở cho các phát biểu định tính đầy chủ quan như “dân khí của chúng ta quá thấp” hay “dân khí Việt Nam cũng chẳng đến nỗi nào” và vân vân.

Điều tra các Giá trị Thế giới (WVS) đã có hai đợt điều tra tại Việt Nam (trong 2001 và 2006 và có lẽ sắp điều tra lại), Asian Barometer đã có ba đợt điều tra giá trị ở Việt Nam từ 11-12/2005; 9-10/2012 và 9-10/2015.

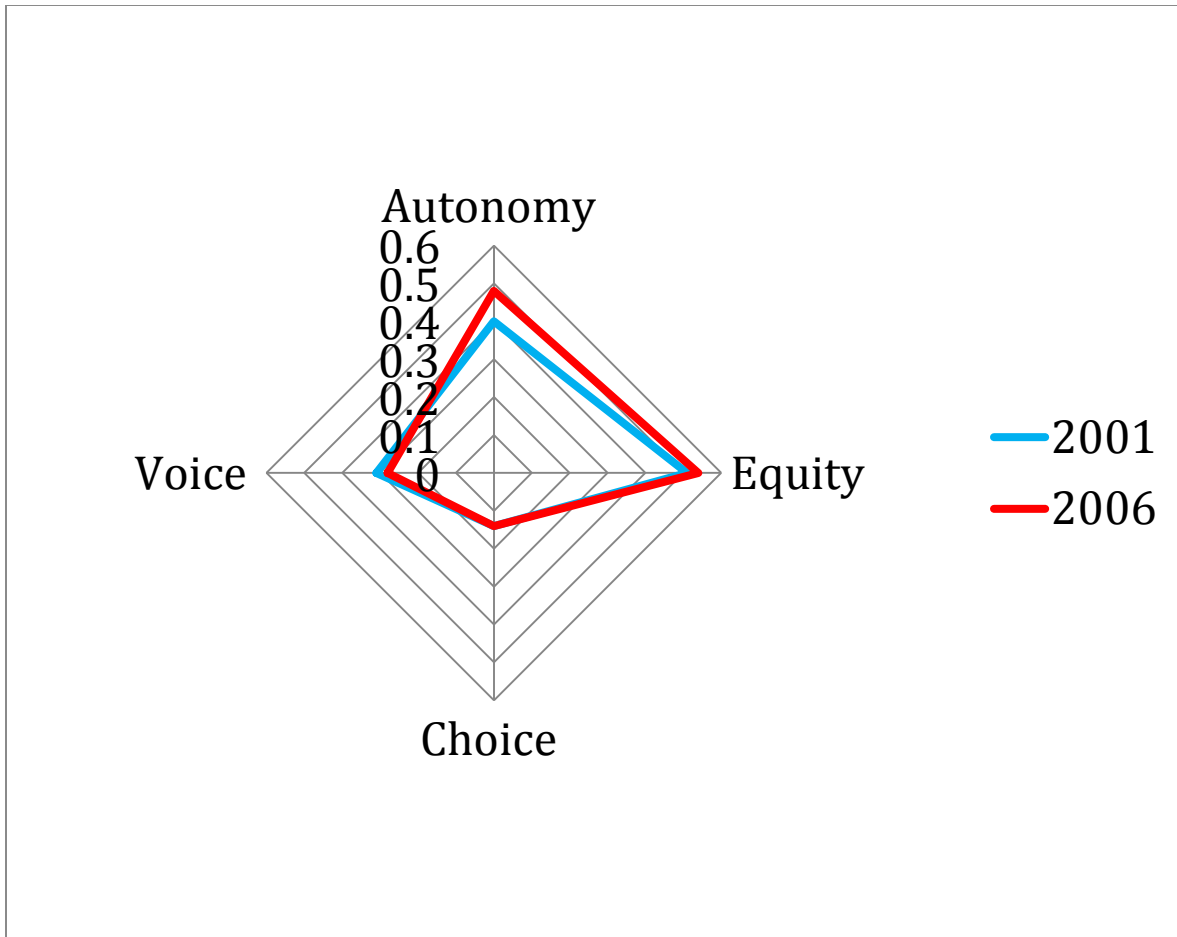
Vào cơ sở dữ liệu của WVS chúng ta có thể tìm được các dữ liệu về các đợt điều tra giá trị ở Việt Nam cũng như của các nước khác. Dưới đây là các số liệu được lấy từ [WVS](#) cho mục đích so sánh:

Bảng 1: Dân khí (giá trị giải phóng) của Việt Nam và các thành phần của nó

Giá trị giải phóng (EV) và các thành phần của nó	Năm 2001	Năm 2006
EV (giá trị trung bình)	0,34	0,36
- <i>sự tự trị (autonomy)</i>	<i>0,40</i>	<i>0,48</i>
- <i>sự công bằng (equity)</i>	<i>0,51</i>	<i>0,54</i>
- <i>sự lựa chọn (choice)</i>	<i>0,14</i>	<i>0,14</i>
- <i>sự lên tiếng (voice)</i>	<i>0,31</i>	<i>0,28</i>

Giá trị của mỗi chỉ số (chính hay thành phần) là từ 0 đến 1

Hãy các thành phần của Dân khí Việt Nam có thể được biểu diễn dưới dạng sau:



Hình 7: Các thành phần của Dân khí (EV) Việt Nam trong 2001 (EV=0,34) và 2006 (EV=0,36)

Có thể thấy thành phần sự lựa chọn và sự lên tiếng khá thấp, thậm chí sự lựa chọn còn bị thụt lùi trong 2006.

Tất cả các nước có EV lớn hơn hay bằng 0,48 (xem Hình 2.3 của Christian Welzel [2013, p. 87]) đều là các nước dân chủ (thí dụ như Andorra, Argentina, Australia, Canada, Cộng hòa Czech, Phần Lan, Pháp, Đức, Italy, Nhật Bản, Hà Lan, Na Uy, Serbia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Uruguay). Nhiều nước dân chủ có EV thấp hơn (ở khoảng từ 0,4 đến 0,45) nhưng cũng có các nước không dân chủ với EV trong khoảng đó. Ấn Độ là nền dân chủ lớn nhất song có EV rất khiêm tốn (0,32 năm 1990; 0,35 năm 2001; 0,36 năm 2006; 0,34 năm 2012).

Có thể thấy tất cả các nước có EV cao hơn 0,48 đều là các nước dân chủ vững mạnh, không có nước nào có EV thấp hơn 0,34 là nước dân chủ cả; trong dải 0,32 trở lên đến 0,48 nước có EV càng cao càng có khả năng là dân chủ, nhưng không chắc hẳn thế. Hãy so sánh dân khí của Việt Nam và một số nước trong khoảng thời gian chuyển đổi dân chủ.

Bảng 2. So sánh dân khí của một số nước đã chuyển đổi dân chủ và một số nước lân cận

Nước	Năm chuyển đổi	Dân khí (EV)	Năm đo EV
Phillippines	1986	0,36	2001
Đài Loan	1986-87	0,41	2006
Hàn Quốc	1987	0,41	1990
Hungary	1989	0,37 (0,5)	1982 (2009)
Cộng hòa Czech	1989	0,5	1990
Slovakia	1989	0,45	1990
Ba Lan	1989	0,43	2005
Rumani	1989-90	0,38	2005
Bulgary	1989-90	0,46	2005
Indonesia	1998	0,33	2001
Thái Lan	?	0,37	2007
Malaysia	?	0,39	2006
Việt Nam	?	0,36	2006

Ước tính của WVS về EV của Việt Nam hiện nay: 0,40

Các chỉ số EV từ 0 (thấp nhất) đến 1 (cao nhất)

Nếu Việt Nam duy trì được mức tăng dân khí từ 0,34 (năm 2001) lên 0,36 (năm 2006) trong 20 năm nữa và nếu WVS ước tính đúng EV của Việt Nam hiện nay là 0,40 thì sau 20 năm nữa EV của Việt Nam sẽ đạt 0,48 (lưu ý rằng kinh nghiệm quốc tế cho thấy không nước nào đạt EV ở mức này không là nền dân chủ vững mạnh cả!). Dù sao đây cũng chỉ là một sự phóng chiếu tuyến tính, không phản ánh sát thực tiễn. Dân chủ hóa ở Việt Nam nhanh hay chậm hoàn toàn là do người dân Việt Nam quyết định, nó là một lựa chọn chứ không phải một định mệnh.

3.3.3.3 Xây dựng dân chủ: Thực thi dân quyền – nâng cao dân trí – chấn hưng dân khí – cải thiện dân sinh

Từ Hình 7 cho chúng ta thấy những định hướng khá rõ ràng. Muốn chấn hưng dân khí (nâng cao các giá trị giải phóng) chúng ta phải thúc đẩy cả bốn thành phần của nó, nhưng đặc biệt là sự lựa chọn (choice) và sự lên tiếng (voice). Theo khung khổ trao quyền của Christian Welzel [2013], mà hoàn toàn phù hợp với chủ trương của cụ Phan Châu Trinh đưa ra hơn một thế kỷ trước, thì dân khí không thể tăng cao nếu chúng ta không có các nguồn lực hành động dồi dào. Các nguồn lực hành động này (Christian Welzel [2013], pp. 44-46) gồm:

- *các nguồn lực trí tuệ*: tri thức, các kỹ năng và thông tin;
- *các nguồn lực kết nối*: các mạng trao đổi và các giao diện tiếp xúc;
- *các nguồn lực vật chất*: các thiết bị, công cụ và thu nhập.

Hơn một thế kỷ trước Phan Châu Trinh chủ trương *khai dân trí*, chính là để tạo ra *nguồn lực trí tuệ* dồi dào thông qua việc mở trường học, hô hào nhân dân học đủ mọi thứ,

từ khoa học, đến kỹ thuật và kinh doanh, các kỹ năng khác nhau cần thiết cho cuộc sống của mỗi người và cho sự phát triển của đất nước.

Cụ Phan hô hào lập trường học, hăng buôn, và các hội, khuyến khích người dân đi đó đi đây, mở rộng du lịch,... Đó chính là góp phần tạo ra *nguồn lực kết nối* dồi dào hơn.

Chủ trương *hậu dân sinh* của cụ Phan nhằm thúc đẩy việc học nghề, mở hăng buôn, khuyến khích người dân làm kinh tế chính là để góp phần tạo ra *nguồn lực vật chất* dồi dào hơn.

Trên cơ sở của ba nguồn lực hành động đó cụ Phan hô hào *chấn dân khí*, chính là việc *nâng cao các giá trị giải phóng* trên bình diện tinh thần, văn hóa.

Như chúng ta đã nhắc đến, dân khí cao thúc đẩy các hoạt động phong trào xã hội đòi các quyền tự do. Khi áp lực đòi các quyền tự do là liên tục (24/7) và mạnh mẽ, áp lực đó buộc giới cầm quyền phải thể chế hóa các quyền tự do và biến chúng thành các quyền công dân được đảm bảo về mặt pháp lý và được tạo các điều kiện thuận lợi để người dân thực hiện. Phạm vi của các quyền tự do được biến thành quyền công dân, như thế, thay đổi với sự phát triển và không bao giờ chấm dứt. Trong các quyền tự do đó, có các quyền dân sự và chính trị. Như thế việc đấu tranh không ngừng nghỉ để đòi các quyền tự do là nội dung cốt lõi của quá trình dân chủ hóa. Một khi việc đòi các quyền tự do chính trị (như bầu cử tự do, công bằng, định kỳ; quyền lập hội, lập đảng chính trị, quyền tự do ngôn luận) có kết quả và các quyền đó được thể chế hóa trong luật, được đảm bảo trong thực tế, thì sự chuyển đổi dân chủ đã xảy ra. Nói cách khác sự chuyển đổi dân chủ chỉ là một cột mốc, một cột mốc hết sức quan trọng, của toàn bộ quá trình dân chủ hóa được bắt đầu ngay trong lòng chế độ độc tài và không hề chấm dứt với sự chuyển đổi dân chủ; đó là một cuộc đấu tranh gay go, gian khổ và kéo dài; cuộc đấu tranh nhất định thắng nếu mọi người dân hiểu được các chủ trương hành động ôn hòa của cụ Phan Châu Trinh được thể hiện trong các khẩu hiệu được cập nhật của cụ: thực thi dân quyền, nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí, cải thiện dân sinh.

Công dân Việt Nam có nhiều quyền được hiến định trong các hiến pháp cho đến nay. Hiến pháp 2013 của Việt Nam, tuy còn dở, nhưng cũng hiến định nhiều quyền của công dân trong các Điều từ 19 đến 43, trong đó có quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại diện (Quốc hội và các Hội đồng nhân dân) theo Điều 27, có quyền “tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình” theo Điều 25, quyền tự do đi lại và cư trú theo Điều 23, quyền tự do tín ngưỡng theo Điều 24, vân vân.

Lẽ ra nhà nước phải tạo sơ sở pháp lý nhằm đảm bảo các quyền tự do đó của nhân dân, thì mới xứng đáng là “nhà nước của dân, do dân và vì dân”, nhưng trong thực tế nhà cầm quyền tìm mọi cách cắt xén các quyền tự do ấy. Đó là hành động vi hiến mà tất cả chúng ta phải lên tiếng phản đối và chặn bàn tay phạm pháp của họ lại. Phần lớn các quyền tự do này chỉ tồn tại trên giấy, chúng vẫn là các “quyền hảo”. Chúng ta phải tổ chức các phong trào xã hội rộng rãi để biến “các quyền hảo” đó thành quyền thực, buộc các nhà chức trách phải tuân thủ hiến pháp để tạo môi trường thuận lợi cho người dân thực thi các quyền hiến định của mình. Đó là hành động hợp pháp của chúng ta và bất kể kẻ nào ngăn cản chúng

ta “thực thi dân quyền” đều là kẻ phạm pháp, phải bị lên án và được ngăn chặn cũng như bị trừng trị. Trong thực thi dân quyền, đừng xin phép, đừng chờ ai cho phép cả! Đó là quyền của chúng ta, chúng ta cứ thể thực hiện đầu những người cầm quyền chưa thông qua luật quy định chi tiết. Nếu chưa có luật chi tiết đó là lỗi của họ, của nhà cầm quyền, chứ không phải lỗi của chúng ta. Hãy thực thi các quyền đó và nếu có khả năng hãy đề xuất, kiến nghị các quy định pháp luật liên quan, kể cả việc thực hiện quyền ứng cử vào các cơ quan đại diện. Chỉ với sức ép và tính xây dựng như vậy chúng ta mới có cơ hội thực thi đầy đủ hơn các quyền của mình. Và không chỉ các quyền được ghi trong Hiến pháp. Nhà nước Việt Nam đã tham gia và thông qua nhiều công ước quốc tế, trong đó có Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (International Covenant on Civil and Political Rights – ICCPR) từ 24/9/1982. Nói cách khác nhà nước Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý phải thi hành các quy định của ICCPR và người dân Việt Nam được hưởng tất cả các quyền dân sự và chính trị đó. Thực thi dân quyền chính là thực hiện các quyền hợp pháp đó của chính chúng ta. Đây phải là phong trào rộng khắp, mạnh mẽ để buộc các nhà chức trách phải thực hiện nghĩa vụ pháp lý của họ.

Với một chiến lược nhất quán, rõ ràng được thể hiện qua năm chủ trương hay khẩu hiệu nêu trên của cụ Phan Châu Trinh tạo ra cho người dân Việt Nam sự lựa chọn, sự lên tiếng, sự tự trị cũng như sự bình đẳng. Nếu XHDS Việt Nam đi theo con đường đó của cụ Phan, chớp mọi thời cơ để đẩy mạnh hoạt động phong trào xã hội với tính sáng tạo của tất cả mọi người tham gia, tận dụng mọi khả năng công nghệ, với tinh thần xây dựng và đoàn kết, thì chắc chắn cuộc đấu tranh ôn hòa của chúng ta cho nhân quyền và dân chủ sẽ thắng lợi.

Tài liệu tham khảo

Zachary Abuza [2015], [Media and Civil Society in Vietnam](#), in *Report: Stifling the Public Sphere: Media and Civil Society in Egypt, Russia and Vietnam*, a Report by The International Forum for Democratic Studies, October 2015.

Michael Burawoy [2003], For a Sociological Marxism: The Complementary Convergence of Antonio Gramsci and Karl Polanyi, *Politics and Society*, Vol. 31, No.2, June 2003, pp. 193-261

Michael Burawoy [2013], Marxism after Polanyi, in *Marxism in the 21st Century* edited by Michelle Williams and Wishwas Satgar, Johannesburg, South Africa, Wits University Press, pp. 34-52. Bản tiếng Việt [ở đây](#).

Civicus [2006], The Emerging Civil Society – An Initial Assessment of Civil Society in Vietnam (ed. by Irene Norlund), bản điện tử [ở đây](#).

Wim Dubbink [2003], *Assisting the Invisible Hand – Contested Relations Between Market, State and Civil Society*, Kluwer Academic Publishers (và Springer Science+Business Media Dordrecht).

Joerg Forbrig [2002], A Source of Democratic Legitimacy? Civil Society in East-Central Europe, [paper](#), conference on *The Contours of Legitimacy in Central Europe* in Graduate Studies European Studies Centre, St. Antony's College, Oxford

Antonio Gramsci [1971], *Selections from the Prison Notebooks*, Lawrence & Wishart London (ElecBook, 1999).

Hội thảo XHDS thường niên lần thứ nhất [2016]: *Vai trò của các tổ chức xã hội dân sự trong phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa Việt Nam*. Tài liệu có thể xem [tại đây](#). Các bài tham luận [tại đây](#).

Hội thảo XHDS thường niên lần thứ hai [2017]: *Triết lý Phát triển: Bài học từ Quá khứ và Định hướng cho Tương Lai*.

John Keane [2009], *The Life and Death of Democracy*, Simson & Schuster.

John Keane [2011], *Monitory Democracy?* In *Future of Representative Democracy* (edited by Sonia Alonso, John Keane and Wolfgang Merkel), Cambridge University Press. Bản tiếng Việt [Dân chủ Giám sát?](#)

Ben Kervkliet, Nguyen Quang A, Bach Tan Sinh [2008], *Form of Engagement between State Agencies & Civil Society Organizations in Vietnam*, Study Report, electronic version available [here](#).

Ngân hàng Thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư [2016], *Việt Nam 2035- Hướng tới Thịnh Vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*.

Nguyễn Quang A [2017], [Phan Châu Trinh và Thuyết hiện đại hóa mới](#).

Karl Polanyi [1944, 2001], *The Great Transformation – the Political and Economic Origins of Our Time*, (2nd edition) Beacon Press.

Guy Standing [2011], *The Precariat – The New Dangerous Class*, Bloomsbury Academic. Bản tiếng Việt [Precariat-Giai cấp mới Nguy hiểm](#).

Guy Standing [2016], *The Corruption of Capitalism: Why rentiers thrive and work does not pay*, BiteBack Publishing

Christian Welzel [2013], *Freedom Rising – Human Empowerment and the Quest for Emancipation*, Cambridge University Press. Bản tiếng Việt [Tự do đang lên](#).

Sheldon Whitehouse [2017], *Captured: The Corporate Infiltration of American Democracy*, (with Melanie Wachtell Stinnett), The New Press, New York London.